

**NGHỊ QUYẾT**  
**Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030**  
**thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN KHOÁ XX,**  
**NHIỆM KỲ 2016-2021, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Nghị định: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Số 148/2020/MĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 69/TTr-UBND ngày 07/5/2021 của UBND thành phố Lạng Sơn về việc đề nghị thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Lạng Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Lạng Sơn.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:

- Tổng diện tích tự nhiên thành phố Lạng Sơn có 7.793,82 ha.
- Diện tích đất nông nghiệp của thành phố đến năm 2030 có 3.606,95 ha, chiếm 46,28% tổng diện tích đất tự nhiên giảm 2.119,56 ha so với năm 2020.
- Diện tích đất phi nông nghiệp của thành phố đến năm 2030 có 4.151,86 ha, chiếm 53,27% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 2.225,52 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất chưa sử dụng của thành phố đến năm 2030 còn 35,02 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 105,95 ha so với năm 2020 do khai thác và đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp.

*(Có Bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Giao UBND thành phố hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố Lạng Sơn theo quy định hiện hành và tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Lạng Sơn khóa XX, nhiệm kỳ 2016 - 2021, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 18 tháng 5 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2021./.

### **Nơi nhận:**

- TT. HĐND Tỉnh (b/c);
- UBND Tỉnh (b/c);
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các sở: TNMT, Tư pháp;
- TT Thành uỷ (b/c);
- TT HĐND Thành phố;
- CT, các PCT UBND Thành phố;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh ứng cử tại thành phố;
- Các Đại biểu HĐND thành phố;
- UBMTTQ thành phố;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT HĐND, UBND các phường, xã;
- CPVP, các CV;
- Trang Thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Đức Huân**

**Bảng diện tích cơ cấu loại đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 18/5/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030		
				Diện tích	Cơ cấu	+/_ so 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>7.793,82</b>	<b>7.793,82</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5.726,51</b>	<b>3.606,95</b>	<b>46,28</b>	<b>-2.119,56</b>
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	608,19	192,16	2,47	-416,02
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>562,63</i>	<i>175,66</i>	<i>2,25</i>	<i>-386,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	597,61	157,49	2,02	-440,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	302,51	121,58	1,56	-180,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	868,97	700,90	8,99	-168,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.316,40	2.250,01	28,87	-1.066,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,41	2,96	0,04	-17,45
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,42	181,85	2,33	169,43
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.926,34</b>	<b>4.151,86</b>	<b>53,27</b>	<b>2.225,52</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,46	87,10	1,12	38,64
2.2	Đất an ninh	CAN	9,26	33,46	0,43	24,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		73,70	0,95	73,70
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,23	358,76	4,60	334,53
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,58	73,42	0,94	38,84
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	609,48	1.477,72	18,96	868,24
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>434,21</i>	<i>965,82</i>	<i>12,39</i>	<i>531,60</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>99,29</i>	<i>105,16</i>	<i>1,35</i>	<i>5,87</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,53</i>	<i>18,20</i>	<i>0,23</i>	<i>17,67</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,77</i>	<i>1,77</i>	<i>0,02</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,73</i>	<i>16,73</i>	<i>0,21</i>	<i>14,00</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>11,21</i>	<i>36,48</i>	<i>0,47</i>	<i>25,27</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>35,71</i>	<i>85,24</i>	<i>1,09</i>	<i>49,53</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,43</i>	<i>212,32</i>	<i>2,72</i>	<i>206,89</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030		
				Diện tích	Cơ cấu	+/_ so 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	11,95	20,02	0,26	8,07
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1,57	2,04	0,03	0,46
	Đất chợ	DCH	5,07	13,96	0,18	8,88
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	36,91	44,14	0,57	7,22
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,83	8,68	0,11	4,85
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	259,76	483,80	6,21	224,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	403,31	832,86	10,69	429,55
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,53	28,50	0,37	3,96
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,98	11,00	0,14	5,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,91	4,31	0,06	0,40
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	39,25	51,69	0,66	12,44
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,64	1,64	0,02	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,57	6,16	0,08	2,58
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	104,58	215,28	2,76	110,70
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,43	5,35	0,07	0,92
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	296,96	259,00	3,32	-37,96
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,84	7,76	0,10	-2,07
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,81	63,74	0,82	61,92
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK		23,79	0,31	23,79
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>140,97</b>	<b>35,02</b>	<b>0,45</b>	<b>-105,95</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>				
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	<b>7.793,82</b>	<b>7.793,82</b>	<b>100,00</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>1.208,95</b>	<b>2.450,00</b>	<b>31,44</b>	<b>1.241,04</b>

Ghi chú \*: Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên